

Chi tiết mã HS 9504.50.10

Mã HS	9504.50.10
Mô tả hàng hóa	Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sông bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác / - Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30: / - - Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 10:00:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/95045010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18750
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18750
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18750
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
-----	-------------	-----------	----------------	----	------------------	---------	------------

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN)	0% (trừ BN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18022
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17951
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17951
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17951
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17951
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17951
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17951
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18007
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18007
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18007
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18007

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18007
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18007
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E18008
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F18008
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18008
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18008
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18008
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18008
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18013
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17970
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17965
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17965
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17965
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17965
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17965
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17965
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18013
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18013
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18013
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18013
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18013
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18013
VCFTA	2022	2022	4	VC!D18077
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18077
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18077
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18077

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18077
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18077
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18051
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18051
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18051
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18051
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18051
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18051
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D18044
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E18044
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F18044
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G18044
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H18044
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18044
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D18074
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18074
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18074
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18074
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18074
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18074
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D18073
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18073
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18073
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18073
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18073
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18073

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18167
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18167
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18167
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18167
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18167
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18167
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18167
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D18038
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E18038
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F18038
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G18038
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H18038
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I18038
RCEP B	2022	2022	0	B!D18038
RCEP B	2023	2023	0	B!E18038
RCEP B	2024	2024	0	B!F18038
RCEP B	2025	2025	0	B!G18038
RCEP B	2026	2026	0	B!H18038
RCEP B	2027	2027	0	B!I18038
RCEP C	2022	2022	0	C!D18036
RCEP C	2023	2023	0	C!E18036
RCEP C	2024	2024	0	C!F18036
RCEP C	2025	2025	0	C!G18036
RCEP C	2026	2026	0	C!H18036
RCEP C	2027	2027	0	C!I18036
RCEP D	2022	2022	0	D!D18035

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E18035
RCEP D	2024	2024	0	D!F18035
RCEP D	2025	2025	0	D!G18035
RCEP D	2026	2026	0	D!H18035
RCEP D	2027	2027	0	D!I18035
RCEP E	2022	2022	0	E!D18040
RCEP E	2023	2023	0	E!E18040
RCEP E	2024	2024	0	E!F18040
RCEP E	2025	2025	0	E!G18040
RCEP E	2026	2026	0	E!H18040
RCEP E	2027	2027	0	E!I18040
RCEP F	2022	2022	0	F!D18038
RCEP F	2023	2023	0	F!E18038
RCEP F	2024	2024	0	F!F18038
RCEP F	2025	2025	0	F!G18038
RCEP F	2026	2026	0	F!H18038
RCEP F	2027	2027	0	F!I18038
VIFTA	2024	2024	16	VI!F16912
VIFTA	2025	2025	12	VI!G16912
VIFTA	2026	2026	8	VI!H16912
VIFTA	2027	2027	4	VI!I16912

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
--------------	-----	------------	-------	----------------------	-------------------	-------------	------------------------

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9504.50 có 2 dòng thuế; dòng 9504.50.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình.	9504.50.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9504.50.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9504.50.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18750), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.